

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ MIRAE ASSET (VIỆT NAM)  
MIRAE ASSET (VIETNAM) FUND MANAGEMENT COMPANY LIMITED

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số/ No:.....

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON ETF'S INVESTMENTS**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025/ As at 31 Dec 2025

Tên Quỹ: Quỹ ETF MAFM VN30  
Fund name: MAFM VN30 ETF  
Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)  
Fund Management Company: Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited  
Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam  
Supervising bank: Shinhan Bank Vietnam Limited  
Mã Quỹ: FUEMAV30  
Code: FUEMAV30  
Ngày lập báo cáo: Ngày 07 Tháng 01 Năm 2026  
Reporting Date: 07-Jan-2026

Đơn vị tính/Currency: VND

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS**  
**I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT**

| TT NO | Chi tiêu Indicators                                                                                                                                                                                        | Mã chi tiêu Code | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025 | Tại ngày 30 tháng 11 năm 2025 As at 30 Nov 2025 | %/cùng kỳ năm trước %/against last year |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| I     | <b>TÀI SẢN ASSETS</b>                                                                                                                                                                                      | <b>2200</b>      |                                                 |                                                 |                                         |
| I.1   | Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents                                                                                                                                               | 2201             | 2,562,765,612                                   | 2,434,681,694                                   | 191.09%                                 |
|       | Tiền, Các khoản tương đương tiền Cash, Cash Equivalents                                                                                                                                                    | 2202             | 2,562,765,612                                   | 2,434,681,694                                   | 191.09%                                 |
|       | Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank                                                                                                                                                                            | 2203             | -                                               | -                                               | 0.00%                                   |
| I.2   | Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments                                                                                                                                                                 | 2205             | 909,805,103,250                                 | 872,862,497,350                                 | 130.33%                                 |
|       | Cổ phiếu niêm yết Listed shares                                                                                                                                                                            | 2205.1           | 908,473,735,550                                 | 872,862,497,350                                 | 130.14%                                 |
|       | Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares                                                                                                                                                                    | 2205.2           | -                                               | -                                               | 0.00%                                   |
|       | Quyền mua chứng khoán Investment - Rights                                                                                                                                                                  | 2205.3           | 1,331,367,700                                   | -                                               | 100.00%                                 |
|       | Đầu tư khác Other investments                                                                                                                                                                              | 2205.4           | -                                               | -                                               | 0.00%                                   |
| I.3   | Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản) Receivable from real-estate for rent (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)        | 2220             |                                                 |                                                 | 0.00%                                   |
| I.4   | Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables                                                                                                                                                    | 2206             | 464,400,000                                     | 39,040,000                                      | 128.49%                                 |
| I.5   | Lãi được nhận Interest Receivables                                                                                                                                                                         | 2207             | -                                               | -                                               | 0.00%                                   |
| I.6   | Tiền bán bất động sản chờ thu (kê chi tiết - áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản) Receivable from selling real-estate (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate) | 2209             | -                                               | -                                               | 0.00%                                   |
| I.7   | Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables                                                                                                                                                | 2208             | -                                               | 236,900,000                                     | 0.00%                                   |
| I.8   | Các khoản phải thu khác Other Receivables                                                                                                                                                                  | 2210             | -                                               | -                                               | 0.00%                                   |
| I.9   | Các tài sản khác Other Assets                                                                                                                                                                              | 2211             | -                                               | -                                               | 0.00%                                   |

| TT NO | Chỉ tiêu<br>Indicators                                                                                                                                                           | Mã chỉ tiêu<br>Code | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025<br>As at 31 Dec 2025         | Tại ngày 30 tháng 11 năm 2025<br>As at 30 Nov 2025         | %/ cùng kỳ năm trước<br>%/against last year         |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| I.10  | <b>TỔNG TÀI SẢN<br/>TOTAL ASSETS</b>                                                                                                                                             | <b>2212</b>         | <b>912,832,268,862</b>                                     | <b>875,573,119,044</b>                                     | <b>130.45%</b>                                      |
| II    | <b>Nợ<br/>Liability</b>                                                                                                                                                          | <b>2213</b>         | <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025<br/>As at 31 Dec 2025</b> | <b>Tại ngày 30 tháng 11 năm 2025<br/>As at 30 Nov 2025</b> | <b>%/ cùng kỳ năm trước<br/>%/against last year</b> |
| II.1  | Tiền phải thanh toán mua bất động sản (kê chi tiết)<br>Real-estate trading payables                                                                                              | 2221                | -                                                          | -                                                          | 0.00%                                               |
| II.2  | Tiền phải thanh toán mua chứng khoán<br>Securities Trading Payables                                                                                                              | 2214                | -                                                          | -                                                          | 0.00%                                               |
| II.3  | Các khoản phải trả khác<br>Other Payables                                                                                                                                        | 2215                | 1,076,147,444                                              | 962,184,721                                                | 163.04%                                             |
|       | Phải trả nhà đầu tư<br>Payables to investors                                                                                                                                     | 2215.1              | -                                                          | -                                                          | 0.00%                                               |
|       | Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ<br>Subscription Suspense Payable                                                                                               | 2215.1.1            | -                                                          | -                                                          | 0.00%                                               |
|       | Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ<br>Redemption payable                                                                                                      | 2215.1.2            | -                                                          | -                                                          | 0.00%                                               |
|       | Phải trả cho Nhà đầu tư /AP về khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua<br>Payable to Investor/ AP regarding buying securities                                                             | 2215.1.3            | -                                                          | -                                                          | 0.00%                                               |
|       | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước<br>Taxes Payables and obligations to the State Budget                                                                                        | 2215.2              | -                                                          | -                                                          | 0.00%                                               |
|       | Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ<br>Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company | 2215.3              | -                                                          | -                                                          | 0.00%                                               |
|       | Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư<br>Profit distribution payables                                                                                                                 | 2215.4              | -                                                          | -                                                          | 0.00%                                               |
|       | Phải trả thù lao ban đại diện quỹ<br>Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives                                                                                     | 2215.5              | -                                                          | -                                                          | 0.00%                                               |
|       | Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ<br>Management fee payable                                                                                                           | 2215.6              | 450,357,641                                                | 422,007,025                                                | 157.85%                                             |
|       | Phải trả phí quản trị quỹ<br>Fund Administration fee payable                                                                                                                     | 2215.7              | 24,769,672                                                 | 23,210,387                                                 | 157.85%                                             |
|       | Phải trả phí giám sát<br>Supervisory service fee payable                                                                                                                         | 2215.8              | 16,513,115                                                 | 15,473,592                                                 | 157.85%                                             |
|       | Phải trả phí môi giới giao dịch giao dịch chứng khoán.<br>Broker fee payables                                                                                                    | 2215.9              | -                                                          | 284,280                                                    | 0.00%                                               |
|       | Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở<br>Accrued expense for Custodian fee                                                                                                       | 2215.10             | 38,729,806                                                 | 39,367,253                                                 | 146.84%                                             |
|       | Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản<br>Custodian service - Safe Custody Fee                                                                                                    | 2215.10.1           | 37,529,806                                                 | 35,167,253                                                 | 157.85%                                             |
|       | Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán<br>Custodian service - Transaction fee                                                                                                | 2215.10.2           | 1,200,000                                                  | 4,200,000                                                  | 46.15%                                              |
|       | Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD<br>Custodian service - VSD fee                                                                                                                      | 2215.10.3           | -                                                          | -                                                          | 0.00%                                               |
|       | Phải trả phí kiểm toán<br>Audit fee payable                                                                                                                                      | 2215.11             | 71,500,000                                                 | 62,624,586                                                 | 72.22%                                              |
|       | Phải trả phí họp đại hội thường niên<br>General meeting expense payable                                                                                                          | 2215.12             | -                                                          | -                                                          | 0.00%                                               |
|       | Phải trả phí báo cáo thường niên<br>Annual report expense payable                                                                                                                | 2215.13             | -                                                          | -                                                          | 0.00%                                               |
|       | Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng<br>Transfer Agency fee payable                                                                                                         | 2215.14             | 11,000,000                                                 | 11,000,000                                                 | 66.67%                                              |
|       | Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE<br>Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation                                     | 2215.15             | 231,638,605                                                | 194,108,799                                                | 224.11%                                             |
|       | Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE<br>Accrued expense for payable to HOSE for Index usage                                                                              | 2215.16             | 231,638,605                                                | 194,108,799                                                | 224.11%                                             |

| TT<br>NO | Chỉ tiêu<br>Indicators                                                           | Mã chỉ tiêu<br>Code | Tại ngày 31 tháng<br>12 năm 2025<br>As at 31 Dec 2025 | Tại ngày 30 tháng 11<br>năm 2025<br>As at 30 Nov 2025 | %/ cùng kỳ năm trước<br>%/against last year |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
|          | Phải trả khác<br>Other payable                                                   | 2215.17             | -                                                     | -                                                     | 0.00%                                       |
|          | Vay ngắn hạn<br>Shortterm loans                                                  | 2215.18             | -                                                     | -                                                     | 0.00%                                       |
| II.4     | TỔNG NỢ<br>TOTAL LIABILITIES                                                     | 2216                | 1,076,147,444                                         | 962,184,721                                           | 163.04%                                     |
| III      | Tài sản ròng của Quỹ ( = I.10 - II.4)<br>Net Asset Value ( = I.8 - II.3)         | 2217                | 911,756,121,418                                       | 874,610,934,323                                       | 130.42%                                     |
| IV       | Tổng số đơn vị quỹ<br>Total Outstanding Fund Certificates                        | 2218                | 37,100,000.00                                         | 37,600,000.00                                         | 85.68%                                      |
| V        | Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ<br>Net Asset Value per Fund Certificate | 2219                | 24,575.63                                             | 23,260.92                                             | 152.21%                                     |
|          |                                                                                  |                     |                                                       |                                                       |                                             |

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS**
**II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT**

| TT NO     | Chi tiêu<br>Indicators                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Mã chi tiêu<br>Code | Tháng 12 năm 2025<br>Dec 2025 | Tháng 11 năm 2025<br>Nov 2025 | Lũy kế từ đầu năm<br>Accumulated figure<br>from the beginning of<br>the year |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư<br/>Income from Investment Activities</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2220                | <b>1,447,525,000</b>          | <b>39,040,000</b>             | <b>15,811,887,700</b>                                                        |
| 1         | Thu từ bất động sản cho thuê (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản)<br>Income from real-estate rental (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2246                | -                             | -                             | -                                                                            |
| 2         | Cổ tức, trái tức được nhận<br>Dividend, Coupon                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2221                | 1,447,525,000                 | 39,040,000                    | 15,653,127,700                                                               |
|           | Cổ tức được nhận<br>Dividend received                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                     | 1,447,525,000                 | 39,040,000                    | 15,653,127,700                                                               |
|           | Trái tức được nhận<br>Coupon received                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                     | -                             | -                             | -                                                                            |
| 3         | Lãi được nhận<br>Income from Interest                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2222                | -                             | -                             | -                                                                            |
| 4         | Các khoản thu nhập khác<br>Other income                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2223                | -                             | -                             | 158,760,000                                                                  |
|           | Thu nhập khác<br>Other income                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                     | -                             | -                             | 158,760,000                                                                  |
|           | Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi<br>Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                     | -                             | -                             | -                                                                            |
| <b>II</b> | <b>Chi phí<br/>Expense</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2224                | <b>649,601,993</b>            | <b>672,337,383</b>            | <b>8,007,579,246</b>                                                         |
| 1         | Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ<br>Management Fee paid to Fund Management Company                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2225                | 450,357,641                   | 422,007,025                   | 5,111,268,920                                                                |
| 2         | Chi phí lưu ký, giám sát trả cho ngân hàng giám sát<br>Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2226                | 54,742,921                    | 53,340,845                    | 636,269,209                                                                  |
| 3         | Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan<br>Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2227                | 110,829,284                   | 104,544,893                   | 1,215,497,943                                                                |
| 4         | Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản)<br>Real-estate management fee (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2248                | -                             | -                             | -                                                                            |
| 5         | Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản)<br>Real-estate evaluation services fee (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2249                | -                             | -                             | -                                                                            |
| 6         | Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán<br>Audit fee                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2228                | 8,875,414                     | 8,589,035                     | 102,100,000                                                                  |
| 7         | Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị<br>Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board/ Board of Management                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2229                | 5,000,000                     | 5,000,000                     | 60,000,000.00                                                                |
| 8         | Chi phí dự thảo, in ấn, gửi Bản cáo bạch, Bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp Đại hội nhà đầu tư/Đại hội đồng cổ đông, Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị<br>Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised propectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting/ Board of Management | 2230                | -                             | -                             | 16,440,933                                                                   |
| 9         | Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ<br>Expenses related to execution of fund's asset transactions                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2231                | 4,902,312                     | 72,040,734                    | 796,504,289                                                                  |

| TT<br>NO | Chi tiêu<br>Indicators                                                                                                                                                              | Mã chi<br>tiêu<br>Code | Tháng 12 năm 2025<br>Dec 2025 | Tháng 11 năm 2025<br>Nov 2025 | Lũy kế từ đầu năm<br>Accumulated figure<br>from the beginning of<br>the year |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| 10       | Các loại phí, chi phí khác (nêu chi tiết)<br>Other fees, expenses                                                                                                                   | 2232                   | 14,894,421                    | 6,814,851                     | 69,497,952                                                                   |
|          | Chi phí thiết lập Quỹ<br>Set up Expenses                                                                                                                                            | 2232.1                 | -                             | -                             | -                                                                            |
|          | Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán<br>Listing fee, registration fee                                                                                                              | 2232.2                 | -                             | -                             | -                                                                            |
|          | Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN<br>Annual management fee paid to SSC                                                                                                    | 2232.3                 | 7,500,000                     | -                             | 7,500,000                                                                    |
|          | Phí ngân hàng<br>Bank charges                                                                                                                                                       | 2232.4                 | 244,421                       | 214,851                       | 2,947,952                                                                    |
|          | Phí thực hiện quyền trả cho VSD<br>Expenses for getting the list of investors from VSD                                                                                              | 2232.5                 | 5,500,000                     | 5,500,000                     | 38,350,000                                                                   |
|          | Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD<br>Additional registration fee pay for VSD                                                                                                     | 2232.6                 | 1,650,000                     | 1,100,000                     | 20,700,000                                                                   |
|          | Chi phí khác<br>Other Expenses                                                                                                                                                      | 2232.7                 | -                             | -                             | -                                                                            |
| III      | Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư ( = I - II)<br>Net Income from Investment Activities ( = I - II)                                                                                  | 2233                   | 797,923,007                   | (633,297,383)                 | 7,804,308,454                                                                |
| IV       | Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư<br>Gain / (Loss) from Investment Activities                                                                                                            | 2234                   | 47,822,280,900                | 17,637,838,000                | 375,432,945,750                                                              |
| 1        | Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản<br>Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real-estate transferring                    | 2235                   | 3,554,141,576                 | 1,803,447,769                 | 140,040,919,413                                                              |
| 2        | Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ<br>Unrealised Gain / (Loss) due to market price                                                                                   | 2236                   | 44,268,139,324                | 15,834,390,231                | 235,392,026,337                                                              |
| V        | Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)<br>Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period ( = III + IV) | 2237                   | 48,620,203,907                | 17,004,540,617                | 383,237,254,204                                                              |
| VI       | Giá trị tài sản ròng đầu kỳ<br>Net Asset Value at the beginning of period                                                                                                           | 2238                   | 874,610,934,323               | 859,801,715,940               | 699,109,897,832                                                              |
| VII      | Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ<br>Change of Net Asset Value of the Fund during the period                                                                           | 2239                   | 37,145,187,095                | 14,809,218,383                | 212,646,223,586                                                              |
|          | Trong đó:<br>Of which:                                                                                                                                                              |                        |                               |                               |                                                                              |
| 1        | Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ<br>Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period                          | 2241                   | 48,620,203,907                | 17,004,540,617                | 383,237,254,204                                                              |
| 2        | Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc chi trả lợi tức cho các nhà đầu tư<br>Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period                     | 2242                   |                               |                               |                                                                              |
| 3        | Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ<br>Change of NAV due to subscription, redemption during the period                                            | 2247                   | (11,475,016,812)              | (2,195,322,234)               | (170,591,030,618)                                                            |
| VIII     | Giá trị tài sản ròng cuối kỳ<br>Net Asset Value at the end of period                                                                                                                | 2243                   | 911,756,121,418               | 874,610,934,323               | 911,756,121,418                                                              |
| IX       | Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)                                                                                                                           | 2244                   |                               |                               |                                                                              |
|          | Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)                                                                                                                   | 2245                   |                               |                               |                                                                              |

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS**

**III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT**

| STT       | Loại tài sản<br>Asset types                                                                                                                                      | Mã chỉ<br>tiêu | Số lượng<br>Quantity | Giá thị trường<br>hoặc giá trị hợp lý<br>tại ngày báo cáo<br>Market price | Tổng giá trị<br>Total value | Tỷ lệ %/Tổng giá<br>trị tài sản của quỹ<br>%/Total asset<br>value of the Fund |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Bất động sản đầu tư (áp dụng đối với các quỹ được đầu tư bất động sản)<br/>Real-estate (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)</b> |                | -                    | -                                                                         | -                           | <b>0.00%</b>                                                                  |
|           | <b>Tổng/ Total</b>                                                                                                                                               |                | -                    |                                                                           | -                           | 0.00%                                                                         |
| <b>II</b> | <b>Cổ phiếu niêm yết<br/>Listed equity</b>                                                                                                                       | <b>2246</b>    |                      |                                                                           |                             |                                                                               |
| 1         | ACB                                                                                                                                                              | 2246.1         | 1,296,743            | 24,000                                                                    | 31,121,832,000              | 3.41%                                                                         |
| 2         | BCM                                                                                                                                                              | 2246.2         | 18,700               | 61,800                                                                    | 1,155,660,000               | 0.13%                                                                         |
| 3         | BID                                                                                                                                                              | 2246.3         | 83,414               | 38,900                                                                    | 3,244,804,600               | 0.36%                                                                         |
| 4         | DGC                                                                                                                                                              | 2246.4         | 154,800              | 68,500                                                                    | 10,603,800,000              | 1.16%                                                                         |
| 5         | CTG                                                                                                                                                              | 2246.5         | 345,653              | 35,750                                                                    | 12,357,094,750              | 1.35%                                                                         |
| 6         | FPT                                                                                                                                                              | 2246.6         | 963,825              | 95,800                                                                    | 92,334,435,000              | 10.12%                                                                        |
| 7         | GAS                                                                                                                                                              | 2246.7         | 77,536               | 72,400                                                                    | 5,613,606,400               | 0.61%                                                                         |
| 8         | GVR                                                                                                                                                              | 2246.8         | 96,400               | 26,200                                                                    | 2,525,680,000               | 0.28%                                                                         |
| 9         | HDB                                                                                                                                                              | 2246.9         | 1,103,456            | 29,700                                                                    | 32,772,643,200              | 3.59%                                                                         |
| 10        | HPG                                                                                                                                                              | 2246.10        | 2,834,804            | 26,400                                                                    | 74,838,825,600              | 8.20%                                                                         |
| 11        | LPB                                                                                                                                                              | 2246.11        | 838,100              | 41,800                                                                    | 35,032,580,000              | 3.84%                                                                         |
| 12        | MBB                                                                                                                                                              | 2246.12        | 1,189,702            | 25,300                                                                    | 30,099,460,600              | 3.30%                                                                         |
| 13        | MSN                                                                                                                                                              | 2246.13        | 584,944              | 77,000                                                                    | 45,040,688,000              | 4.93%                                                                         |
| 14        | MWG                                                                                                                                                              | 2246.14        | 745,440              | 88,400                                                                    | 65,896,896,000              | 7.22%                                                                         |
| 15        | PLX                                                                                                                                                              | 2246.15        | 83,200               | 35,300                                                                    | 2,936,960,000               | 0.32%                                                                         |
| 16        | ROS                                                                                                                                                              | 2246.16        | 30                   | 2,510                                                                     | 75,300                      | 0.00%                                                                         |
| 17        | SAB                                                                                                                                                              | 2246.17        | 92,000               | 49,000                                                                    | 4,508,000,000               | 0.49%                                                                         |
| 18        | SHB                                                                                                                                                              | 2246.18        | 949,739              | 16,350                                                                    | 15,528,232,650              | 1.70%                                                                         |
| 19        | SSB                                                                                                                                                              | 2246.19        | 453,781              | 17,450                                                                    | 7,918,478,450               | 0.87%                                                                         |
| 20        | SSI                                                                                                                                                              | 2246.20        | 429,514              | 30,250                                                                    | 12,992,798,500              | 1.42%                                                                         |
| 21        | VNMIRSSI2514                                                                                                                                                     | 2246.21        | 436,514              | 3,050                                                                     | 1,331,367,700               | 0.15%                                                                         |
| 22        | STB                                                                                                                                                              | 2246.22        | 529,220              | 58,000                                                                    | 30,694,760,000              | 3.36%                                                                         |
| 23        | TCB                                                                                                                                                              | 2246.23        | 1,151,280            | 34,900                                                                    | 40,179,672,000              | 4.40%                                                                         |
| 24        | TPB                                                                                                                                                              | 2246.24        | 449,050              | 17,100                                                                    | 7,678,755,000               | 0.84%                                                                         |
| 25        | VCB                                                                                                                                                              | 2246.25        | 272,662              | 57,500                                                                    | 15,678,065,000              | 1.72%                                                                         |
| 26        | VHM                                                                                                                                                              | 2246.26        | 372,504              | 124,000                                                                   | 46,190,496,000              | 5.06%                                                                         |
| 27        | VIB                                                                                                                                                              | 2246.27        | 602,238              | 17,750                                                                    | 10,689,724,500              | 1.17%                                                                         |
| 28        | VIC                                                                                                                                                              | 2246.28        | 814,588              | 169,600                                                                   | 138,154,124,800             | 15.13%                                                                        |
| 29        | VJC                                                                                                                                                              | 2246.29        | 178,930              | 209,000                                                                   | 37,396,370,000              | 4.10%                                                                         |
| 30        | VNM                                                                                                                                                              | 2246.30        | 561,960              | 61,200                                                                    | 34,391,952,000              | 3.77%                                                                         |
| 31        | VPB                                                                                                                                                              | 2246.31        | 1,406,048            | 28,650                                                                    | 40,283,275,200              | 4.41%                                                                         |
| 32        | VRE                                                                                                                                                              | 2246.32        | 612,600              | 33,650                                                                    | 20,613,990,000              | 2.26%                                                                         |
|           | <b>Tổng</b>                                                                                                                                                      | <b>2247</b>    | <b>19,729,375</b>    |                                                                           | <b>909,805,103,250</b>      | <b>99.67%</b>                                                                 |

| STT         | Loại tài sản<br>Asset types                                                                                         | Mã chỉ<br>tiêu | Số lượng<br>Quantity | Giá thị trường<br>hoặc giá trị hợp lý<br>tại ngày báo cáo<br>Market price | Tổng giá trị<br>Total value | Tỷ lệ %/Tổng giá<br>trị tài sản của quỹ<br>%/Total asset<br>value of the Fund |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| <b>III</b>  | <b>Cổ phiếu không niêm yết<br/>Unlisted shares</b>                                                                  | <b>2248</b>    |                      |                                                                           |                             |                                                                               |
|             | Tổng<br>Total                                                                                                       | 2249           |                      |                                                                           |                             |                                                                               |
|             | Tổng các loại cổ phiếu<br>Total shares                                                                              |                |                      |                                                                           | <b>909,805,103,250</b>      | 99.67%                                                                        |
| <b>IV</b>   | <b>Trái phiếu<br/>Bonds</b>                                                                                         | <b>2251</b>    |                      |                                                                           |                             |                                                                               |
|             | Tổng<br>Total                                                                                                       | 2252           |                      |                                                                           |                             |                                                                               |
| <b>V</b>    | <b>Các loại chứng khoán khác<br/>Other securities</b>                                                               | <b>2253</b>    |                      |                                                                           |                             |                                                                               |
| 1           | Quyền mua chứng khoán<br>Investments - Rights                                                                       | 2253.1         | -                    | -                                                                         | -                           | 0.00%                                                                         |
|             | <b>Tổng<br/>Total</b>                                                                                               | <b>2254</b>    | <b>-</b>             |                                                                           | <b>-</b>                    | <b>0.00%</b>                                                                  |
|             | <b>Tổng các loại chứng khoán<br/>Total investment</b>                                                               |                |                      |                                                                           | <b>909,805,103,250</b>      | <b>99.67%</b>                                                                 |
| <b>VI</b>   | <b>Các tài sản khác<br/>Other assets</b>                                                                            | <b>2256</b>    |                      |                                                                           |                             |                                                                               |
| 1           | Cổ tức được nhận<br>Dividend receivables                                                                            | 2256.1         |                      |                                                                           | 464,400,000                 | 0.05%                                                                         |
| 2           | Lãi trái phiếu được nhận<br>Bond coupon receivables                                                                 | 2256.2         |                      |                                                                           | -                           | 0.00%                                                                         |
| 3           | Lãi tiền gửi được nhận<br>Interest receivables from deposits                                                        | 2256.3         |                      |                                                                           | -                           | 0.00%                                                                         |
| 4           | Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết)<br>Receivables from investments sold but not yet<br>settled (in details) | 2256.4         |                      |                                                                           | -                           | 0.00%                                                                         |
| 5           | Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua<br>Receivable from AP/Investors on bought investment                    | 2256.5         |                      |                                                                           | -                           | 0.00%                                                                         |
| 6           | Phải thu khác<br>Other receivables                                                                                  | 2256.6         |                      |                                                                           | -                           | 0.00%                                                                         |
| 7           | Tài sản khác<br>Other investments                                                                                   | 2256.7         |                      |                                                                           | -                           | 0.00%                                                                         |
|             | <b>Tổng<br/>Total</b>                                                                                               | <b>2257</b>    | <b>-</b>             |                                                                           | <b>464,400,000</b>          | <b>0.05%</b>                                                                  |
| <b>VII</b>  | <b>Tiền<br/>Cash</b>                                                                                                | <b>2258</b>    |                      |                                                                           |                             |                                                                               |
| 1           | Tiền gửi Ngân Hàng<br>Cash at Bank                                                                                  | 2259           |                      |                                                                           | 2,562,765,612               | 0.28%                                                                         |
|             | Tiền gửi ngân hàng<br>Cash at Bank                                                                                  | 2259.1         |                      |                                                                           | 2,562,765,612               | 0.28%                                                                         |
|             | Các khoản tương đương tiền<br>Cash Equivalents                                                                      | 2259.2         |                      |                                                                           | -                           | 0.00%                                                                         |
|             | Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng<br>Term deposit more than 3 months                                                  | 2261           |                      |                                                                           | -                           | 0.00%                                                                         |
| 2           | Chứng chỉ tiền gửi<br>Certificate of deposit                                                                        |                |                      |                                                                           |                             | 0.00%                                                                         |
| 3           | Công cụ chuyển nhượng...<br>Registered certificate of deposit                                                       |                |                      |                                                                           |                             | 0.00%                                                                         |
|             | <b>Tổng<br/>Total</b>                                                                                               | <b>2262</b>    |                      |                                                                           | <b>2,562,765,612</b>        | <b>0.28%</b>                                                                  |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng giá trị danh mục<br/>Total value of portfolio</b>                                                           | <b>2263</b>    |                      |                                                                           | <b>912,832,268,862</b>      | <b>100.00%</b>                                                                |
|             |                                                                                                                     |                |                      |                                                                           |                             |                                                                               |

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS**

**IV. BÁO CÁO VỀ GIAO DỊCH TÀI SẢN QUỸ/ REPORT OF ASSET TRANSACTION OF EXCHANGE-TRADED FUND**

| STT<br>No. | Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác)<br>Description                       | Mã chi tiêu<br>Code | Đối tác<br>Counterparty | Mục tiêu/Tài sản<br>đảm bảo Collateral | % /cùng<br>kỳ năm<br>trước<br>%/again<br>st last<br>year | Giá trị khoản<br>vay hoặc khoản<br>cho vay<br>Amount | Thời điểm giao dịch<br>As at transaction date |                                                                           | Thời điểm báo cáo<br>As at reporting date |                                                                           |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                                                 |                     |                         |                                        |                                                          |                                                      | Ngày<br>tháng năm<br>Date                     | Tỷ lệ giá trị hợp đồng/<br>giá trị tài sản ròng của<br>quỹ<br>Balance/NAV | Ngày tháng<br>năm<br>Date                 | Tỷ lệ giá trị hợp đồng/<br>giá trị tài sản ròng<br>của quỹ<br>Balance/NAV |
| 1          | Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng)<br>Borrowings in cash (detail by each contract) |                     |                         |                                        |                                                          |                                                      |                                               |                                                                           |                                           |                                                                           |
| I          | Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng<br>Borrowings in cash/ NAV                 |                     |                         |                                        |                                                          |                                                      |                                               |                                                                           |                                           |                                                                           |
| 2          | Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng)<br>Repo (detail by each contract)                    |                     |                         |                                        |                                                          |                                                      |                                               |                                                                           |                                           |                                                                           |
| II         | Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng<br>Repo/NAV                                 |                     |                         |                                        |                                                          |                                                      |                                               |                                                                           |                                           |                                                                           |
| A          | Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II)<br>Total Borrowings in cash, Repo/NAV   |                     |                         |                                        |                                                          |                                                      |                                               |                                                                           |                                           |                                                                           |
| 3          | Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng)<br>Margin (detail by each contract)            |                     |                         |                                        |                                                          |                                                      |                                               |                                                                           |                                           |                                                                           |
| III        | Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ<br>Total Margin/NAV                      |                     |                         |                                        |                                                          |                                                      |                                               |                                                                           |                                           |                                                                           |
| 4          | Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng)<br>Reverse Repo (Detail by each contract)    |                     |                         |                                        |                                                          |                                                      |                                               |                                                                           |                                           |                                                                           |
| IV         | Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ<br>Reverse Repo/NAV                      |                     |                         |                                        |                                                          |                                                      |                                               |                                                                           |                                           |                                                                           |
| B          | Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV)<br>Total Loans/NAV              |                     |                         |                                        |                                                          |                                                      |                                               |                                                                           |                                           |                                                                           |

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS**
**V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS**

| TT No.    | Chỉ tiêu Indicators                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã chỉ tiêu Code | Tháng 12 năm 2025 Dec 2025 | Tháng 11 năm 2025 Nov 2025 |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators</b>                                                                                                                                                                                                                                                                            | <b>2251</b>      |                            |                            |
| 1         | Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Management expense over average NAV ratio (%)                                                                                                                                                                                                    | 2252             | 0.61%                      | 0.59%                      |
| 2         | Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho ngân hàng giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)                                                                                                                                                                         | 2253             | 0.07%                      | 0.07%                      |
| 3         | Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)                                                                                                                    | 2254             | 0.15%                      | 0.15%                      |
| 4         | Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Audit fee expense over average NAV ratio (%)                                                                                                                                                                                               | 2255             | 0.01%                      | 0.01%                      |
| 5         | Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Real-estate management expense over average NAV ratio/ (%)                                                                                                                                                                                               | 2256             | 0.00%                      | 0.00%                      |
| 6         | Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Real-estate evaluation services expense over average NAV ratio/ (%)                                                                                                                                                                            | 2257             | 0.00%                      | 0.00%                      |
| 7         | Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)                                            | 2268             | 0.01%                      | 0.01%                      |
| 8         | Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Operating expense over average NAV ratio (%)                                                                                                                                                                                                                                   | 2269             | 0.88%                      | 0.94%                      |
| 9         | Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ<br>Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV                                                                         | 2270             | 10.53%                     | 46.82%                     |
| 10        | Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/Giá trị tài sản ròng (áp dụng đối với quỹ thành viên, quỹ đóng, công ty đầu tư chứng khoán)<br>Income ratio (dividends income, interest income, unrealized Gain from revluation)/ Average NAV (applicable for member fund, close ended fund, securities investment company) | 2261             | nil                        | nil                        |
| <b>II</b> | <b>Các chỉ tiêu khác Other indicators</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | <b>2262</b>      |                            |                            |
| 1         | Quy mô quỹ đầu kỳ<br>Fund scale at the beginning of the period                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2263             |                            |                            |
|           | Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ<br>Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period                                                                                                                                                                                                                              | 2264             | 376,000,000,000            | 377,000,000,000            |
|           | Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ<br>Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period                                                                                                                                                                                                                            | 2265             | 37,600,000.00              | 37,700,000.00              |
| 2         | Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ<br>Change of Fund scale during the period                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2266             |                            |                            |
|           | Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ<br>Number of funds certificate subscription during the period                                                                                                                                                                                                                                           | 2267             | -                          | 100,000                    |
|           | Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ<br>Subscription amount in capital                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2268             | -                          | 1,000,000,000              |
|           | Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ<br>Number of funds certificate redemption during the period                                                                                                                                                                                                                                                    | 2269             | (500,000)                  | (200,000)                  |
|           | Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ<br>Redemption amount in capital                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2270             | (5,000,000,000)            | (2,000,000,000)            |

| TT No. | Chỉ tiêu<br>Indicators                                                                                                                                                                          | Mã chỉ tiêu<br>Code | Tháng 12 năm 2025<br>Dec 2025 | Tháng 11 năm 2025<br>Nov 2025 |
|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| 3      | Quy mô quỹ cuối kỳ<br>Fund scale at the end of the period                                                                                                                                       | 2271                |                               |                               |
|        | Tổng giá trị của chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ<br>Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period                                                                    | 2272                | 371,000,000,000               | 376,000,000,000               |
|        | Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ<br>Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period                                                                      | 2273                | 37,100,000                    | 37,600,000                    |
| 4      | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ<br>Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period                      | 2274                | 0.00%                         | 0.00%                         |
| 5      | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ<br>Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period                                                                    | 2275                | 92.22%                        | 92.07%                        |
| 6      | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ<br>Foreign investors' ownership ratio at the end of the period                                                                    | 2276                | 92.25%                        | 91.22%                        |
| 7      | Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ<br>Net asset value per Fund Certificate at the end of period                                                                                | 2277                | 24,575.63                     | 23,260.92                     |
| 8      | Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ<br>Market value per Fund Certificate at the end of period                                                                                     | 2278                | 24,810.00                     | 23,400.00                     |
| 9      | Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh (áp dụng đối với quỹ mở)<br>Number of investors at the end of the period, including nominee investors (applicable with open ended fund) | 2279                | 890.00                        | 904.00                        |

Ghi chú / Notes:

(\*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

nil: các chỉ tiêu này không áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục/ Indicators are not applicable for ETF

**B. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ (nếu có)/ REPORT ON PROPRIETARY TRADING OF ETF'S FOREIGN INDIRECT INVESTMENTS (if any)**

**Ghi chú/ Notes:**

- Trường hợp quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, tổ chức lưu ký tại nước ngoài xác nhận báo cáo; Trường hợp quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán không đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, phần B ghi "không phát sinh".

*In case, investment fund/ securities investment company have foreign direct investment, the custody agent at country of investment will confirm the report; In case investment fund/ securities company do not have foreign direct investment, part B state "Nil"*

- Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán bằng lợi nhuận trước thuế trong năm của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán chia cho giá trị tài sản ròng trung bình trong năm của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán.

*The annual average rate of return of investment fund/ securities investment fund is equal to the earning before tax in the year divided by average net asset value in the year*

- Tỷ lệ chi phí của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán xác định theo công thức sau:

*Ratio of expenses of investment fund/ securities company is calculated as below:*

$$\text{Tỷ lệ chi phí (\%)/ Expense ratio (\%)} = \frac{\text{Tổng chi phí của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán} \times 100\%}{\text{Giá trị tài sản ròng trung bình trong năm/ Average NAV in the year}}$$

Trường hợp quỹ/công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động dưới một năm, tỷ lệ chi phí hoạt động được xác định theo công thức sau:

*In case investment fund/ securities investment company is established less than 1 year as of the reporting date, expense ratio is calculated as below:*

$$\text{Tỷ lệ chi phí (\%)/ Expense ratio (\%)} = \frac{\text{Tổng chi phí} \times 365 \times 100\%}{\text{Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ báo cáo} \times \text{Thời gian quỹ/công ty đầu tư chứng khoán đã hoạt động (tính theo ngày từ thời điểm cấp phép)}/ \text{Average NAV during the reporting period} \times \text{Number of operating days counted from the establishment date to the reporting date}}$$

- Tốc độ vòng quay danh mục của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán xác định theo công thức sau:

*Portfolio turnover rate of investment fund/ securities investment fund is calculated as below:*

$$\text{Tốc độ vòng quay danh mục (\%)/ Portfolio turnover rate (\%)} = \frac{(\text{Tổng giá trị mua vào trong kỳ} + \text{Tổng giá trị bán ra trong kỳ}) \times 100\%}{2 \times \text{Giá trị tài sản ròng trung bình trong năm/ 2} \times \text{Average NAV}}$$

Trường hợp quỹ/công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động dưới một năm, tốc độ vòng quay danh mục được xác định theo công thức sau:

*In case investment fund/ securities investment company is established less than 1 year as of the reporting date, expense ratio is calculated as below:*

$$\text{Tốc độ vòng quay danh mục (\%)/ Portfolio turnover rate (\%)} = \frac{(\text{Tổng giá trị mua vào trong kỳ} + \text{Tổng giá trị bán ra trong kỳ}) \times 365 \times 100\%}{2 \times \text{Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ báo cáo} \times \text{Thời gian quỹ/công ty đầu tư chứng khoán đã hoạt động (tính theo ngày từ thời điểm cấp phép)}/ \text{Average NAV during the reporting period} \times \text{Number of operating days counted from the establishment date to the reporting date}}$$

Trong đó: Giá trị tài sản ròng trung bình trong năm của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán là tổng giá trị tài sản ròng của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán tính tại các ngày.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

TNHH  
MỘT THÀNH VIÊN  
SHINHAN  
VIỆT NAM

Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam  
Kim Daejin  
Giám đốc Phòng Dịch vụ Chứng khoán  
Director of Securities Services Department

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company

QUẢN LÝ QUỸ  
MIRAE ASSET  
(VIỆT NAM)

Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)  
Soh Jin Wook  
Tổng Giám Đốc  
General Director

BÁO CÁO THU NHẬP

STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Tháng 12 năm 2025/ Dec 2025

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Mã Quỹ

Fund code:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)

Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited

Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam

Shinhan Bank Vietnam Limited

Quỹ ETF MAFM VN30

MAFM VN30 ETF

FUEMAV30

FUEMAV30

Ngày 07 Tháng 01 Năm 2026

07-Jan-2026

| Chi tiêu/ Indicators                                                                                                            | Mã số/ Code | Thuyết minh/ Notes | Năm 2025<br>Year 2025         |                           | Năm 2024<br>Year 2024         |                           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|-------------------------------|---------------------------|-------------------------------|---------------------------|
|                                                                                                                                 |             |                    | Tháng 12 năm 2025<br>Dec 2025 | Số lũy kế<br>Year-to-date | Tháng 12 năm 2024<br>Dec 2024 | Số lũy kế<br>Year-to-date |
| <b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b><br>Investment income                                                             | 01          |                    | 49,269,805,900                | 391,244,833,450           | 15,021,068,800                | 76,814,269,430            |
| 1.1. Cổ tức, trái tức được chia<br>Dividend, coupon income                                                                      | 02          |                    | 1,447,525,000                 | 15,653,127,700            | 645,648,000                   | 8,127,672,280             |
| Cổ tức được chia<br>Dividend income                                                                                             | 02.1        |                    | 1,447,525,000                 | 15,653,127,700            | 645,648,000                   | 8,127,672,280             |
| Trái tức được chia<br>Coupon income                                                                                             | 02.2        |                    | -                             | -                         | -                             | -                         |
| 1.2. Tiền lãi được nhận<br>Interest income                                                                                      | 03          |                    | -                             | -                         | -                             | -                         |
| Lãi TGNH<br>Interest income from bank deposits                                                                                  | 03.1        |                    | -                             | -                         | -                             | -                         |
| Lãi chứng chỉ tiền gửi<br>Interest income from Certificate of Deposit                                                           | 03.2        |                    | -                             | -                         | -                             | -                         |
| 1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư<br>Realized gain (losses) from disposal investments                                          | 04          |                    | 3,554,141,576                 | 140,040,919,413           | -                             | 7,117,282,106             |
| 1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện<br>Unrealized gain (losses) from investment revaluation | 05          |                    | 44,268,139,324                | 235,392,026,337           | 14,375,420,800                | 61,569,315,044            |
| 1.5. Doanh thu khác<br>Other income                                                                                             | 06          |                    | -                             | -                         | -                             | -                         |
| 1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện<br>Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange     | 07          |                    | -                             | -                         | -                             | -                         |
| 1.7. Doanh thu khác về đầu tư<br>Other investment income                                                                        | 08          |                    | -                             | 158,760,000               | -                             | -                         |
| <b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b><br>INVESTMENT EXPENSE                                                                                 | 10          |                    | 4,902,312                     | 796,504,289               | -                             | 53,327,974                |
| 2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư<br>Expense for purchasing and selling investments                              | 11          |                    | 4,902,312                     | 796,504,289               | -                             | 53,327,974                |
| 2.2. Chi phí lãi vay<br>Borrowing interest expense                                                                              | 12          |                    | -                             | -                         | -                             | -                         |
| 2.3. Chi phí đầu tư khác<br>Other investments expense                                                                           | 13          |                    | -                             | -                         | -                             | -                         |
| <b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ</b><br>OPERATING EXPENSE                                                                      | 20          |                    | 644,699,681                   | 7,211,074,957             | 412,601,292                   | 3,463,734,914             |
| 3.1. Phí quản lý Quỹ<br>Management fee                                                                                          | 20.1        |                    | 450,357,641                   | 5,111,268,920             | 285,305,643                   | 2,361,269,069             |
| 3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở<br>Custodian fee                                                                         | 20.2        |                    | 38,229,806                    | 448,856,012               | 24,275,470                    | 207,672,425               |
| Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản<br>Custodian service - Safe Custody Fee                                                   | 20.2.1      |                    | 37,529,806                    | 429,646,012               | 23,775,470                    | 196,772,425               |
| Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán<br>Custodian service - Transaction fee                                               | 20.2.2      |                    | 700,000                       | 19,210,000                | 500,000                       | 10,900,000                |
| Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD<br>Custodian service - VSD fee                                                                     | 20.2.3      |                    | -                             | -                         | -                             | -                         |
| 3.3. Phí dịch vụ giám sát<br>Supervising fee                                                                                    | 20.3        |                    | 16,513,115                    | 187,413,197               | 10,461,205                    | 86,579,864                |
| 3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở<br>Fund administrative fee                                                                     | 20.4        |                    | 24,769,672                    | 281,119,789               | 15,691,809                    | 129,869,796               |
| 3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng<br>Transfer agent fee                                                                     | 20.5        |                    | 11,000,000                    | 82,500,000                | 5,500,000                     | 66,000,000                |



| Chi tiêu/ Indicators                                                                                                                          | Mã số/<br>Code | Thuyết<br>minh/<br>Notes | Năm 2025<br>Year 2025         |                           | Năm 2024<br>Year 2024         |                           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------|-------------------------------|---------------------------|-------------------------------|---------------------------|
|                                                                                                                                               |                |                          | Tháng 12 năm 2025<br>Dec 2025 | Số lũy kế<br>Year-to-date | Tháng 12 năm 2024<br>Dec 2024 | Số lũy kế<br>Year-to-date |
| 3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở<br>Other service fees                                                               | 20.6           |                          | 75,059,612                    | 851,878,154               | 47,550,940                    | 393,544,850               |
| 3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) trả cho HOSE<br>Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation | 20.6.1         |                          | 37,529,806                    | 425,939,077               | 23,775,470                    | 196,772,425               |
| 3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE<br>Accrual expenses payable to HOSE for Index usage                                          | 20.6.2         |                          | 37,529,806                    | 425,939,077               | 23,775,470                    | 196,772,425               |
| 3.7. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư Quỹ mở<br>Meeting and General Meeting expense                                                            | 20.7           |                          | -                             | 16,440,933                | -                             | 12,091,910                |
| 3.8. Chi phí kiểm toán<br>Audit expense                                                                                                       | 20.8           |                          | 8,875,414                     | 102,100,000               | 8,385,225                     | 97,200,000                |
| 3.9. Chi phí hoạt động khác<br>Other operating expense                                                                                        | 20.9           |                          | 19,894,421                    | 129,497,952               | 15,431,000                    | 109,507,000               |
| Thù lao ban đại diện Quỹ<br>Remuneration of Fund's Board of Representatives                                                                   | 20.9.01        |                          | 5,000,000                     | 60,000,000                | 5,000,000                     | 60,000,000                |
| Chi phí báo cáo thường niên<br>Annual report expense                                                                                          | 20.9.02        |                          |                               | -                         | -                             | -                         |
| Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán<br>Price feed fee Expenses                                                                               | 20.9.03        |                          | -                             | -                         | -                             | -                         |
| Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý<br>Legal consultancy expenses                                                                                  | 20.9.04        |                          | -                             | -                         | -                             | -                         |
| Chi phí thiết lập Quỹ<br>Set up Expenses                                                                                                      | 20.9.05        |                          | -                             | -                         | -                             | -                         |
| Phí quản lý thường niên trả UBCKNN<br>Annual fee Expenses paid to SSC                                                                         | 20.9.06        |                          | 7,500,000                     | 7,500,000                 | 7,500,000                     | 7,500,000                 |
| Phí ngân hàng<br>Bank charges                                                                                                                 | 20.9.07        |                          | 244,421                       | 2,947,952                 | 231,000                       | 2,607,000                 |
| Phí thực hiện quyền trả cho VSD<br>Payables to VSD for getting the list of investors                                                          | 20.9.08        |                          | 5,500,000                     | 38,350,000                | 2,200,000                     | 33,400,000                |
| Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD<br>Additional registration fee pay for VSD                                                               | 20.9.09        |                          | 1,650,000                     | 20,700,000                | 500,000                       | 6,000,000                 |
| Phí niêm yết<br>Listing fee expenses                                                                                                          | 20.9.10        |                          | -                             | -                         | -                             | -                         |
| Chi phí khác<br>Other expenses                                                                                                                | 20.9.11        |                          | -                             | -                         | -                             | -                         |
| IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ<br>GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT<br>(23 = 01-10-20)                                                              | 23             |                          | 48,620,203,907                | 383,237,254,204           | 14,608,467,508                | 73,297,206,542            |
| V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC<br>OTHER INCOME AND EXPENSE                                                                               | 24             |                          |                               |                           |                               |                           |
| 5.1. Thu nhập khác<br>Other income                                                                                                            | 24.1           |                          | -                             | -                         | -                             | -                         |
| 5.2. Chi phí khác<br>Other expense                                                                                                            | 24.2           |                          | -                             | -                         | -                             | -                         |
| VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ<br>PROFIT BEFORE TAX<br>(30= 23+24)                                                                     | 30             |                          | 48,620,203,907                | 383,237,254,204           | 14,608,467,508                | 73,297,206,542            |
| 6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện<br>Realized profit (losses)                                                                                  | 31             |                          | 4,352,064,583                 | 147,845,227,867           | 233,046,708                   | 11,727,891,498            |
| 6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện<br>Unrealized profit (losses)                                                                              | 32             |                          | 44,268,139,324                | 235,392,026,337           | 14,375,420,800                | 61,569,315,044            |
| VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN<br>CORPORATE INCOME TAX                                                                                                | 40             |                          | -                             | -                         | -                             | -                         |
| VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN<br>PROFIT AFTER TAX<br>(41=30-40)                                                                       | 41             |                          | 48,620,203,907                | 383,237,254,204           | 14,608,467,508                | 73,297,206,542            |

NGƯỜI LẬP BIỂU/ Preparer

KẾ TOÁN TRƯỞNG/Chief  
Accountant

  
Vũ Thị Thúy Lucia

  
Vũ Thị Thúy Lucia

  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Seo Jin Wook

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

CAO  
THAY  
ĐỔI

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
**STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025/ As at 31 Dec 2025

- Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:
- Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:
- Tên Quỹ:  
Fund name:
- Mã Quỹ:  
Fund code:
- Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

**Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)**  
Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited  
**Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam**  
Shinhan Bank Vietnam Limited  
**Quỹ ETF MAFM VN30**  
MAFM VN30 ETF  
**FUEMAV30**  
FUEMAV30  
**Ngày 07 Tháng 01 Năm 2026**  
07-Jan-2026

| STT No   | Chi tiêu Indicators                                                                                                                               | Mã số      | Thuyết minh Notes | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025<br>As at 31 Dec 2025 | Tại ngày 30 tháng 11 năm 2025<br>As at 30 Nov 2025 |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>I. TÀI SẢN<br/>ASSETS</b>                                                                                                                      | <b>I</b>   |                   |                                                    |                                                    |
| 1        | Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền<br>Cash at bank and cash equivalent                                                                        | 110        |                   | 2,562,765,612                                      | 2,434,681,694                                      |
| 1.1      | Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ ETF<br>Cash at bank                                                                                      | 111        |                   | 2,562,765,612                                      | 2,434,681,694                                      |
| 1.2      | Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng<br>Term deposit less than 3 months                                                                                | 112        |                   | -                                                  | -                                                  |
| 2        | Các khoản đầu tư thuần<br>Investment                                                                                                              | 120        |                   | 909,805,103,250                                    | 872,862,497,350                                    |
| 2.1      | Các khoản đầu tư<br>Investments                                                                                                                   | 121        |                   | 909,805,103,250                                    | 872,862,497,350                                    |
|          | Cổ phiếu niêm yết<br>Listed Shares                                                                                                                | 121.1      |                   | 908,473,735,550                                    | 872,862,497,350                                    |
|          | Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng<br>Deposit with term over three (03) months                                                        | 121.2      |                   | -                                                  | -                                                  |
|          | Quyền mua chứng khoán<br>Investments - Rights                                                                                                     | 121.3      |                   | 1,331,367,700                                      | -                                                  |
| 2.2      | Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp<br>Impairment of devaluation of assets as pledge                                                          | 122        |                   |                                                    |                                                    |
| 3        | Các khoản phải thu<br>Receivables                                                                                                                 | 130        |                   | 464,400,000                                        | 275,940,000                                        |
| 3.1      | Phải thu về bán các khoản đầu tư<br>Receivables from investments sold but not yet settled                                                         | 131        |                   | -                                                  | 236,900,000                                        |
|          | Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư<br>In which: Overdue receivables from selling investments                                      | 132        |                   |                                                    |                                                    |
| 3.2      | Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư<br>Dividend and interest receivables                                                         | 133        |                   | 464,400,000                                        | 39,040,000                                         |
| 3.2.1    | Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận<br>Dividend and interest receivables on or after payment date                                             | 134        |                   | -                                                  | -                                                  |
|          | Phải thu cổ tức<br>Dividend receivable                                                                                                            | 134.1      |                   |                                                    |                                                    |
|          | Phải thu trái tức<br>Coupon receivables                                                                                                           | 134.2      |                   |                                                    |                                                    |
|          | Phải thu lãi tiền gửi<br>Interest receivables from deposit                                                                                        | 134.3      |                   |                                                    |                                                    |
|          | Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi<br>Interest receivables from Deposit Certificate                                                                  | 134.4      |                   |                                                    |                                                    |
|          | Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được<br>In which: Overdue receivables from dividend, interest income | 135        |                   |                                                    |                                                    |
| 3.2.2    | Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận<br>Dividend and interest receivables before payment date                                               | 136        |                   | 464,400,000                                        | 39,040,000                                         |
|          | Dự thu cổ tức<br>Dividend receivables                                                                                                             | 136.1      |                   | 464,400,000                                        | 39,040,000                                         |
|          | Dự thu lãi trái phiếu<br>Bond coupon receivables                                                                                                  | 136.2      |                   | -                                                  | -                                                  |
|          | Dự thu lãi tiền gửi<br>Interest accrual from deposit                                                                                              | 136.3      |                   | -                                                  | -                                                  |
|          | Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi<br>Interest accrual from Certificate of Deposit                                                                     | 136.4      |                   | -                                                  | -                                                  |
| 3.3      | Các khoản phải thu khác<br>Other receivables                                                                                                      | 137        |                   | -                                                  | -                                                  |
|          | Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua<br>Receivable from AP/Investors on bought investment                                                  | 137.1      |                   | -                                                  | -                                                  |
|          | Các khoản phải thu khác<br>Others receivables                                                                                                     | 137.3      |                   | -                                                  | -                                                  |
| 3.4      | Dự phòng nợ phải thu khó đòi<br>Provision for doubtful debt                                                                                       | 138        |                   | -                                                  | -                                                  |
|          | <b>TỔNG TÀI SẢN<br/>TOTAL ASSETS</b>                                                                                                              | <b>100</b> |                   | <b>912,832,268,862</b>                             | <b>875,573,119,044</b>                             |
|          | <b>II. NỢ PHẢI TRẢ<br/>TOTAL LIABILITIES</b>                                                                                                      | <b>II</b>  |                   |                                                    |                                                    |
| 1        | Vay ngắn hạn<br>Shortterm loans                                                                                                                   | 311        |                   |                                                    |                                                    |
|          | Gốc hợp đồng repo<br>Repo contracts - Principal                                                                                                   | 311.1      |                   |                                                    |                                                    |
|          | Khoản vay ngắn hạn<br>Shortterm loans Principal                                                                                                   | 311.2      |                   |                                                    |                                                    |

| STT<br>No | Chi tiêu<br>Indicators                                                                                                                                                  | Mã số      | Thuyết<br>minh<br>Notes | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025<br>As at 31 Dec 2025 | Tại ngày 30 tháng 11 năm 2025<br>As at 30 Nov 2025 |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| 2         | Phải trả về mua các khoản đầu tư<br>Payables for unsettle securities transactions                                                                                       | 312        |                         | -                                                  | -                                                  |
| 3         | Phải trả cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ<br>Payable to distributors and fund management company for fund certificate transaction | 313        |                         | -                                                  | -                                                  |
|           | Phải trả cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ<br>Payable to distributors for fund certificate transaction                                                  | 313.1      |                         | -                                                  | -                                                  |
|           | Phải trả cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ<br>Payable to fund management company for fund certificate transaction                                        | 313.2      |                         | -                                                  | -                                                  |
| 4         | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước<br>Tax payables and obligations to the State Budget                                                                                 | 314        |                         | -                                                  | -                                                  |
| 5         | Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư<br>Profit distribution payables                                                                                                        | 315        |                         | -                                                  | -                                                  |
| 6         | Chi phí phải trả<br>Expense Accuals                                                                                                                                     | 316        |                         | 71,500,000                                         | 62,908,866                                         |
|           | Phải trả phí môi giới giao dịch giao dịch chứng khoán<br>Broker fee payables                                                                                            | 316.1      |                         | -                                                  | 284,280                                            |
|           | Trích trước phí kiểm toán<br>Accrued expense for audit fee                                                                                                              | 316.2      |                         | 71,500,000                                         | 62,624,586                                         |
|           | Trích trước phí họp đại hội thường niên<br>Accrued expense for Annual General meeting                                                                                   | 316.3      |                         | -                                                  | -                                                  |
|           | Trích trước phí báo cáo thường niên<br>Accrued expense for Annual report                                                                                                | 316.4      |                         | -                                                  | -                                                  |
|           | Trích trước thù lao ban đại diện quỹ<br>Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives                                                     | 316.5      |                         | -                                                  | -                                                  |
|           | Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK<br>Accrued expense for listing fee at HOSE                                                                          | 316.6      |                         | -                                                  | -                                                  |
| 7         | Phải trả cho Nhà đầu tư về hoàn đổi Chứng chỉ quỹ<br>Subscription Suspense Payable                                                                                      | 317        |                         | -                                                  | -                                                  |
| 8         | Phải trả cho Nhà đầu tư về hoàn đổi lại Chứng chỉ quỹ<br>Redemption payable                                                                                             | 318        |                         | -                                                  | -                                                  |
| 9         | Phải trả dịch vụ Quỹ<br>Fund management related service expense payable                                                                                                 | 319        |                         | 1,004,647,444                                      | 899,275,855                                        |
|           | Trích trước phải trả phí quản lý<br>Accrued expense for Management fee                                                                                                  | 319.1      |                         | 450,357,641                                        | 422,007,025                                        |
|           | Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở<br>Accrued expense for Custodian                                                                                                  | 319.2      |                         | 38,729,806                                         | 39,367,253                                         |
|           | Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản<br>Custodian service - Safe Custody Fee                                                                                           | 319.2.1    |                         | 37,529,806                                         | 35,167,253                                         |
|           | Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán<br>Custodian service - Transaction fee                                                                                       | 319.2.2    |                         | 1,200,000                                          | 4,200,000                                          |
|           | Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD<br>Custodian service - VSD fee                                                                                                             | 319.2.3    |                         | -                                                  | -                                                  |
|           | Trích trước phí quản trị quỹ<br>Accrued expense for Fund administration fee                                                                                             | 319.3      |                         | 24,769,672                                         | 23,210,387                                         |
|           | Trích trước phí giám sát<br>Accrued expense for Supervising fee                                                                                                         | 319.4      |                         | 16,513,115                                         | 15,473,592                                         |
|           | Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng<br>Accrued expense for Transfere agency fee                                                                                | 319.5      |                         | 11,000,000                                         | 11,000,000                                         |
|           | Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE<br>Accrued expense for payable to HOSE for INAV calculation                            | 319.6      |                         | 231,638,605                                        | 194,108,799                                        |
|           | Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE<br>Accrued expense for payable to HOSE for Index usage                                                                     | 319.7      |                         | 231,638,605                                        | 194,108,799                                        |
| 10        | Phải trả, phải nộp khác<br>Other payables                                                                                                                               | 320        |                         | -                                                  | -                                                  |
|           | Phải trả phí báo giá<br>Price feed fee payable                                                                                                                          | 320.1      |                         | -                                                  | -                                                  |
|           | Trích trước phí thiết lập quỹ trả cho UBCKNN<br>Accrued expense for fund setup pay to SSC                                                                               | 320.2      |                         | -                                                  | -                                                  |
|           | Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN<br>Accrued expense for Annual Fee pay to SSC                                                                         | 320.3      |                         | -                                                  | -                                                  |
|           | Phí Ngân hàng<br>Bank charge                                                                                                                                            | 320.4      |                         | -                                                  | -                                                  |
|           | Phải trả cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua<br>Payables for AP/Investors on bought investment                                                                           | 320.5      |                         | -                                                  | -                                                  |
|           | Phải trả khác<br>Other payables                                                                                                                                         | 320.6      |                         | -                                                  | -                                                  |
|           | <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ<br/>TOTAL LIABILITIES</b>                                                                                                                           | <b>300</b> |                         | <b>1,076,147,444</b>                               | <b>962,184,721</b>                                 |
|           | <b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM<br/>GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II)<br/>DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)</b>                           | <b>400</b> |                         | <b>911,756,121,418</b>                             | <b>874,610,934,323</b>                             |
|           | 1. Vốn góp của Nhà đầu tư<br>Paid up capital                                                                                                                            | 411        |                         | 371,000,000,000                                    | 376,000,000,000                                    |
|           | 1.1 Vốn góp phát hành<br>Capital from subscription                                                                                                                      | 412        |                         | 778,000,000,000                                    | 778,000,000,000                                    |
|           | 1.2 Vốn góp mua lại<br>Capital from redemption                                                                                                                          | 413        |                         | 407,000,000,000                                    | 402,000,000,000                                    |
|           | 2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư<br>Share premium                                                                                                                     | 414        |                         | 97,837,842,644                                     | 104,312,859,456                                    |
|           | 3. Lợi nhuận chưa phân phối<br>Undistributed earnings                                                                                                                   | 420        |                         | 442,918,278,774                                    | 394,298,074,867                                    |
|           | <b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ<br/>(IV=(I-II)/III)<br/>NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE</b>                                         | <b>430</b> |                         | <b>24,575.63</b>                                   | <b>23,260.92</b>                                   |

| STT<br>No | Chi tiêu<br>Indicators                                                                                                                | Mã số      | Thuyết<br>minh<br>Notes | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025<br>As at 31 Dec 2025 | Tại ngày 30 tháng 11 năm 2025<br>As at 30 Nov 2025 |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
|           | <b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ<br/>DISTRIBUTED EARNINGS</b>                                                              | <b>440</b> |                         |                                                    |                                                    |
|           | 1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm<br>Distributed earnings assets in the period                               | 441        |                         |                                                    |                                                    |
|           | 2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ đến kỳ lập báo cáo này<br>Accumulated distributed profit/ assets | 442        |                         |                                                    |                                                    |
|           | <b>VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH<br/>OFF BALANCE SHEET ITEMS</b>                                                 | <b>VI</b>  |                         |                                                    |                                                    |
| 1         | 1. Tài sản nhận thế chấp<br>Assets received as pledge                                                                                 | 001        |                         |                                                    |                                                    |
| 2         | 2. Nợ khó đòi đã xử lý<br>Written off bad debts                                                                                       | 002        |                         |                                                    |                                                    |
| 3         | 3. Ngoại tệ các loại<br>Foreign currencies                                                                                            | 003        |                         |                                                    |                                                    |
| 4         | 4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành<br>Number of outstanding fund certificates                                                    | 004        |                         | 37,100,000                                         | 37,600,000                                         |

NGƯỜI LẬP BIỂU/ Preparer

KẾ TOÁN TRƯỞNG/Chief Accountant

Tổng Giám Đốc/General Director

  
Vũ Thị Thúy Lua

  
Vũ Thị Thúy Lua



**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE**

Tháng 12 năm 2025/ Dec 2025

1 Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:  
2 Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
3 Tên Quỹ:  
Fund name:  
4 Mã Quỹ:  
Fund code:  
5 Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)  
Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited  
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam  
Shinhan Bank Vietnam Limited  
Quỹ ETF MAFM VN30  
MAFM VN30 ETF  
FUEMAV30  
FUEMAV30  
Ngày 07 Tháng 01 Năm 2026  
07-Jan-2026

Đơn vị tính/Currency: VND

| STT No | Nội dung Item                                                                                                                                                            | Mã số Code | Tháng 12 năm 2025 Dec 2025 | Tháng 11 năm 2025 Nov 2025 |
|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------|----------------------------|
| I      | Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ<br>Net Asset Value (NAV) at the beginning of period                                                                        | 4060       | 874,610,934,323            | 859,801,715,940            |
| II     | Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó:<br>Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:                                                    | 4061       | 48,620,203,907             | 17,004,540,617             |
| II.1   | Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ<br>Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period | 4062       | 48,620,203,907             | 17,004,540,617             |
| II.2   | Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ<br>Change of NAV due to profit distribution to investors during the period               | 4063       | -                          | -                          |
| III    | Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2)<br>Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)  | 4064       | (11,475,016,812)           | (2,195,322,234)            |
| III.1  | Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF<br>Increase from Subscription of Fund Certificate                                                                  | 4065       | -                          | 2,290,222,805              |
| III.2  | Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF<br>Decrease from Redemption of Fund Certificate                                                                  | 4066       | (11,475,016,812)           | (4,485,545,039)            |
| IV     | Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III)<br>NAV at the end of period (= I + II + III)                                                                   | 4067       | 911,756,121,418            | 874,610,934,323            |
| V      | Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá<br>NAV per unit at valuation date                                                                             | 4067.1     | 24,575.63                  | 23,260.92                  |

NGƯỜI LẬP BIỂU/  
Preparer

KẾ TOÁN TRƯỞNG/  
Chief Accountant



Vũ Thị Thùy Lua Vũ Thị Thùy Lua

Son Jin Wook